TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 246/2021/DS - PT
Ngày: 23/12/2021
V/v "tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2021 về *"Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS – ST ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 215/2021/QĐ – PT ngày 19 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn N (bự, bảy N), sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 12 đường P, khu phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Huỳnh Minh T2, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; (có mặt)

- *Bị đơn*:

1. Ông Trần Văn N (nhỏ, tám N), sinh năm 1974; (xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Trần Văn G, sinh năm 1971; (có mặt)

Cùng địa chỉ: tổ 8, khu phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G:* Luật sư Nguyễn Tấn Đ – Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Tuyết S, sinh năm 1976;

Địa chỉ: đường N, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện B2, tỉnh Lâm Đồng.

3. Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú tại: số 60 đường 17 phường A, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, ông T1, bà V: Ông Trần Văn N (bự, bảy N).

4. Ông Trần Văn H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp T, xã N2, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Huỳnh Minh T2.

5. Bà Trần Thị Kim L1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Trần Thị Cẩm H, sinh năm 1969;

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Văn G.

7. Bà Trần Thị S1, sinh năm 1972; (đã chết)

Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà S1*: Ông Trần Văn H, ông Trần Văn G, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn N (bự, bảy N), ông Trần Văn N (nhỏ, tám N), bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Tuyết S

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Văn G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn N (bự, bảy N) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H cùng trình bày:

Ông Trần Văn N (bự, bảy N), ông Trần Văn H tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất với bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N), ông Trần Văn G tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 19, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 227m^2, qua đo đạc thực tế

236,5m^2 loại đất thổ cư + CLN, tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre do cụ Phan Thị L2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện B cấp năm 2000. Thửa đất này hiện nay chia tách thành 03 thửa gồm:

- Ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) đang quản lý sử dụng thửa 41, tờ bản đồ 19, diện tích 79,3m^2;

- Bà Trần Thị Cẩm H đứng tên thửa 203, tờ bản đồ số 36, diện tích 74,6m^2;

- Ông Trần Văn G và bà Trần Thị Cẩm H cùng đứng tên thửa 567, tờ bản đồ số 19, diện tích 73,1m^2 (nay là thửa 60, tờ bản đồ 36, diện tích 79,2m^2).

Thửa đất 41 tờ bản đồ 19 diện tích 227m^2 có nguồn gốc của cha mẹ chung là cụ Trần Văn H1 và cụ Phan Thị L2 mua, cất nhà ở và quản lý sử dụng đất. Năm 2000, cụ L2 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 41 tờ bản đồ 19 diện tích 227 m^2. Cụ H1 chết năm 1997, cụ L2 chết năm 2001. Khi còn sống cụ H1, cụ L2 không phân chia thửa đất trên cho ai, khi chết cũng không để lại di chúc. Di sản của cụ H1 và cụ L2 để lại gồm: đất và nhà ở trên đất diện tích qua đo đạc thực tế 236,5m^2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B. Ngoài ra không còn di sản nào khác.

Cụ H1 và cụ L2 có 08 người con gồm: Trần Văn H, Trần Thị Thanh V, Trần Văn G, Trần Thị S1, Trần Văn T1, Trần Văn N (bự, bảy N), Trần Văn N (nhỏ, tám N) và Trần Thị Tuyết S. Bà S1 chết năm 2020, bà S1 không có chồng, con, hàng thừa kế thứ nhất của bà S1 không còn, hàng thừa kế thứ hai gồm ông H, bà V, ông G, ông T1, ông N (bự), ông N (nhỏ), bà S.

Sau khi cụ H1, cụ L2 chết các anh chị em chưa thỏa thuận giao thửa đất trên cho ai hưởng. Tuy nhiên, năm 2007 ông G và ông N tự ý làm thủ tục thừa kế đối với thửa đất 41 tờ 19 diện tích 227m^2, trong đó ông G và bà Cẩm H nhận diện tích 73,1m^2 tạo thành thửa mới là 567 tờ 19, ông N nhận diện tích 153,9m^2 thửa 41 tờ 19, việc sang tên thừa kế từ cụ L2 sang ông G, bà H, ông N các anh chị em trong gia đình không biết. Ngày 26/8/2019, ông N chuyển nhượng cho bà Trần Thị Cẩm H diện tích 74,6m^2 thuộc một phần thửa 41 tờ bản đồ số 19. Đến ngày 16/10/2019, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 203, tờ bản đồ số 36 diện tích 74,6m^2. Đến đầu năm 2020, ông N và bà H đập bỏ nhà cũ của cụ L2 để lại xây nhà mới nguyên đơn mới biết nên phát sinh tranh chấp.

Lúc cụ L2 còn sống, nhà và đất do cụ L2 quản lý sử dụng, do bà S1 bệnh nên sống cùng cụ L2. Sau khi cụ L2 chết bà S1 tiếp tục ở nhà của cụ L2 để lại, 2 năm sau ông N mới về ở cùng với bà S1. Vợ chồng ông G, bà H không có ở trên đất, đến năm 2019 mới cất nhà ở trên đất.

Đất tranh chấp là đất ở bằng phẳng, không có ai tu bổ bồi lấp làm tăng giá trị của đất. Trước đây trên đất có nhà của cụ H1, cụ L2 nhưng năm 2019 vợ chồng ông G và ông N đã dỡ bỏ để xây nhà mới, hiện nay trên đất có nhà của N1, nhà ông G, bà H.

Thửa đất 41, tờ bản đồ 19, diện tích qua đo đạc thực tế là 236,5m^2 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B là di sản của cụ H1, cụ L2 để lại chưa chia. Do đó, ông N, ông H yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 236,5m^2 thuộc thửa 41 tờ bản đồ 19 thành 08 phần cho 08 anh chị em, do diện tích đất ít chia nhỏ ra khó sử dụng nên ông N, ông H yêu cầu được nhận giá trị kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định là 8.000.000 đồng/m^2, mỗi kỷ phần là 236.500.000 đồng, trong đó phần ông G quản lý sử dụng 76,7m^2 chiếm 32,2% diện tích đất thừa kế nên yêu cầu trả giá trị quyền sử dụng đất thành tiền 76.153.000 đồng; trong đó phần của ông N quản lý sử dụng là 159,8m^2 chiếm 67,8% diện tích nên yêu cầu trả giá trị quyền sử dụng đất thành tiền là 160.347.000 đồng. Đối với nhà ở của cụ H1, cụ L2 để lại đã dỡ bỏ rồi không còn nên không yêu cầu chia thừa kế.

Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 01/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 20/11/2020 của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Cẩm H cùng trình bày:

Đất nguyên đơn đang tranh chấp với ông G và ông N hiện nay là thửa 41, tờ bản đồ 19 do N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa 567, tờ bản đồ 19 (nay là thửa 60 tờ bản đồ 36), thửa 203 tờ bản đồ 36 do vợ ông G, bà H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất hiện nay có nhà của N1 và hai ngôi nhà của bà H. Đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông G là cụ Trần Văn H1 và cụ Phan Thị L2 mua. Sau đó cụ L2 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, thửa 41 tờ bản đồ 19 diện tích 227m^2, mục đích sử dụng đất ở. Khi cụ H1, cụ L2 còn sống ông N và bà S1 sống cùng hai cụ, do ông N là con út, bà S1 đau bệnh không chồng con. Khi còn sống cha ông có hứa cho vợ chồng ông và ông N thửa đất 41 tờ bản đồ 19 nhưng không nói rõ cho ông diện tích cụ thể là bao nhiêu, vì lúc này trên đất có nhà của cha mẹ ông, chỉ còn lại phần đất trống, phần đất trống là cho vợ chồng ông, còn phần đất có nhà là cho N1 và Trần Thị S1, việc cha hứa cho đất chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Sau khi cha ông chết, ngày 21/6/1999 mẹ ông lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 35,2m^2 thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ 19 cho vợ ông G là bà H, có ý kiến của cán bộ địa chính, xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn B ngày 22/6/1999, ý kiến của Phòng địa chính huyện B. Sau khi được cho đất bà H xây nhà kiên cố một trệt một lầu trên diện tích 35,2m^2, có xin giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân thị trấn B, khi bà H xây nhà ở trên đất các anh em ông

đều biết và không ai có ý kiến. Năm 2001, mẹ ông cho thêm vợ chồng ông diện tích khoảng 40m^2, diện tích đất còn lại thì cho ông N hưởng, việc cho đất này chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ. Mẹ ông chết năm 2001, cha ông chết trước mẹ ông nhưng năm nào thì ông không nhớ, cha mẹ ông không để lại di chúc. Sau khi mẹ ông chết, các anh em thống nhất để thửa đất này lại cho N1 và vợ chồng ông hưởng, sau đó vợ chồng ông sửa lại nhà nới rộng diện tích ra. Năm 2007 vợ chồng ông G và ông N làm thủ tục thừa kế đối với thửa đất 41, tờ bản đồ số 19 có bà V ký tên. Đến ngày 18/8/2007, vợ chồng ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 567, tờ bản đồ 19, diện tích 73,1m^2, ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 41 tờ 19 diện tích 153,9m^2. Năm 2015, thửa 567 tờ bản đồ 19 được cấp đổi theo dự án Vlap thành thửa 60 tờ bản đồ 36 diện tích 79,2m^2. Ngày 26/8/2019, vợ chồng ông N chuyển nhượng diện tích 74,6m^2 cho bà H. Ngày 16/10/2019 bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 203, tờ bản đồ 36.

Ngoài thửa đất 41 tờ 19 thì cha mẹ ông để lại di sản gồm: diện tích đất lúa khoảng 4.900m^2 tọa lạc tại ấp 1, thị trấn B, diện tích khoảng 1.800m^2 đất kinh tế phụ, diện tích khoảng 1.000m^2 đất cây lâu năm, diện tích khoảng 1.000m^2 đất thổ mộ cùng tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B nhưng các phần đất trên thuộc thửa số mấy tờ bản đồ bao nhiêu, diện tích cụ thể bao nhiêu thì ông không rõ. Các phần đất này lúc còn sống do mẹ ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cha mẹ ông chết không để lại di chúc, sau đó các anh em đã thống nhất bán phần đất lúa 4.900m^2 cho N và đất kinh tế phụ 1.800m^2 cho bà T3, tiền bán đất chia đều ra cho tám anh chị em, phần đất cây lâu năm thì chia ra cho tám anh chị em mỗi người chiều ngang 4m, chiều dài hết đất, phần đất này các anh em cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có người đã bán lại cho bà H, hiện nay còn lại phần thổ mộ do ông N đang quản lý. Khi bán đất cho N và bà T3, tám anh chị em có ra Ủy ban nhân dân thị trấn B ký tên. Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/4/2014, tám anh chị em ký tên có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn B thực chất là ký tên bán đất cho ông N.

Về quá trình quản lý sử dụng: Lúc mẹ ông còn sống thì mẹ ông quản lý sử dụng đất, vợ chồng ông sử dụng một phần khoảng vài chục mét vuông do mẹ ông cho cất nhà ở. Sau khi mẹ ông chết thì N1 và bà S1 quản lý phần nhà của cha mẹ để lại, vợ chồng ông vẫn ở trên phần đất được mẹ cho cất nhà đến nay.

Về hiện trạng đất tranh chấp: Đất nhà ở bằng phẳng nhưng trong quá trình sử dụng nhà nước nâng lộ nên nền nhà bị thấp, sau này khi N1 về ở thì có đổ đất bồi lấp thêm và sửa chữa nhà do cha mẹ để lại, phần đất của vợ chồng ông cũng có bồi lấp nhưng đã lâu nên không nhớ bồi lấp bao nhiêu khối đất. Trước đây trên đất có nhà của cha mẹ và nhà của vợ chồng ông. Hiện nay trên đất có nhà của N1 tại (phần 1) diện tích 85,2m^2 và hai ngôi nhà của bà H xây tại phần đất mua (phần 2) diện tích 74,m^2, phần được mẹ cho (phần 3) diện tích 76,7m^2, nhà của cha mẹ ông đã dỡ bỏ không còn.

Nguyên nhân phát sinh tranh chấp: Năm 2019, khi nhà thờ của cha mẹ để lại bị hư hỏng ông N và vợ chồng ông dỡ nhà cũ xây nhà mới ông N có biết và lấy một số vật dụng trong nhà nhưng không có ngăn cản tranh chấp gì, sau đó N và ông H yêu cầu vợ ông đưa tiền cho hai ông nhưng vợ ông không đồng ý nên tranh chấp.

Thửa đất này cha mẹ ông đã cho vợ chồng ông diện tích 73,1m^2, diện tích còn lại là cho ông N nên đây là đất của vợ chồng ông và ông N, N1 cũng đã chuyển nhượng cho vợ ông diện tích 74,6m^2. Do đó, ông N, ông H, bà V, bà S yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 41 tờ 19 qua đo đạc thực tế 236,5m^2 là ông không đồng ý.

Cha mẹ có 08 người con gồm: Trần Văn H, Trần Thị Thanh V, Trần Văn G, Trần Thị S1, Trần Văn T1, Trần văn N, Trần Văn N và Trần Thị Tuyết S. Bà S1 chết năm 2020, bà S1 không có chồng, con, hàng thừa kế thứ nhất của bà S1 không còn, hàng thừa kế thứ hai gồm các anh chị em còn lại.

Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 01/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 20/11/2020 của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim L1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh V, Trần Thị Tuyết S, Trần Văn T1 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Đồng thời, các ông bà cho rằng khi cha mẹ chết không để lại di chúc, di sản của cha mẹ để lại gồm có phần đất lúa khoảng 4.900m^2 (không nhớ thửa, tờ bản đồ), đất kinh tế phụ khoảng 1.800m^2, đất cây lâu năm khoảng hơn 1000m^2 (không nhớ thửa, tờ bản đồ) cùng tọa lạc tại thị trấn B và thửa 41 tờ 19 diện tích 227m^2 do cha mẹ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, tám anh em thống nhất chia phần đất cây lâu năm thành tám phần, mỗi người chiều ngang 4m, chiều dài hết đất. Năm 2014 phần đất lúa 4.900m^2 và đất kinh tế phụ 1.800m^2, 08 anh chị em thống nhất bán cho ông N và bà T3 và đã chia tiền thành tám phần xong. Khi bán đất tám anh chị em đều ký tên tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, trong đó phần 4.900m^2 bán cho ông N, phần 1.800m^2 bán cho bà T3, hiện nay ông N và bà T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/4/2014 có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn B là tám anh chị em thống nhất ký tên bán đất cho ông N và bà T3. Ông G cho rằng vợ chồng ông được mẹ cho diện tích đất 73,1m^2 cất nhà ở năm 1999 là không đúng. Lúc mẹ còn sống vợ chồng ông G có cất nhà kế bên, diện tích nhỏ nhưng chỉ cho ở tạm chứ không có cho luôn,

mẹ cũng không cho ông N thừa hưởng đất này. Do thửa đất 41, tờ bản đồ số 19 chưa chia, vì vậy bà V, bà S có yêu cầu độc lập, yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích 236,5m^2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 19 thành 08 phần cho tám anh chị em, do diện tích đất ít chia nhỏ ra khó sử dụng nên bà V, bà S yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền cho kỷ phần của mỗi người là 236.500.000 đồng, trong đó phần ông G quản lý sử dụng chiếm 32,2% diện tích đất thừa kế nên yêu cầu trả giá trị quyền sử dụng đất thành tiền 76.153.000 đồng; phần của ông N quản lý sử dụng chiếm 67,8% diện tích nên yêu cầu trả giá trị quyền sử dụng đất thành tiền là 160.347.000 đồng. Đối với nhà thờ của cha mẹ để lại đã dỡ bỏ không còn nên không yêu cầu chia thừa kế.

Từ năm 2001, sau khi mẹ chết thì ông N, bà S1 ở tại nhà đất của cha mẹ đến nay.

Các ông bà đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 01/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 20/11/2020 của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS – ST ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn ông Trần Văn N (bự, bảy N). Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập chia thừa kế theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Tuyết S.

Buộc bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N), ông Trần Văn G chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 201,3m^2 thuộc thửa 41 tờ bản đồ 19 (nay là thửa 41 tờ bản đồ 19 và thửa 203, thửa 60 cùng tờ bản đồ 36), tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị di sản bằng tiền là 1.610.400.000 đồng (Một tỉ sáu trăm mười triệu bốn trăm ngàn đồng), giá trị của một kỷ phần là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng). Trong đó phần di sản thừa kế ông N (nhỏ, tám N) phải chia trị giá bằng tiền là 1.278.400.000 đồng (Một tỉ hai trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng), phần di sản ông G phải chia trị giá bằng tiền là 332.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi hai triệu đồng). Chia cụ thể như sau:

Ông Trần Văn N (bự, bảy N) được chia 01 kỷ phần thừa kế nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) do bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) có nghĩa vụ giao lại là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng), do bị đơn ông Trần Văn G có nghĩa vụ giao lại

25.511.111 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn một trăm mười một đồng).

Ông Trần Văn H được chia 01 kỷ phần thừa kế nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) do bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) có nghĩa vụ giao lại là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng), do bị đơn ông Trần Văn G có nghĩa vụ giao lại 25.511.111 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn một trăm mười một đồng).

Bà Trần Thị Thanh V được chia 01 kỷ phần thừa kế nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) do bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) có nghĩa vụ giao lại là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng), do bị đơn ông Trần Văn G có nghĩa vụ giao lại 25.511.111 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn một trăm mười một đồng).

Bà Trần Thị Tuyết S được chia 01 kỷ phần thừa kế nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) do bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) có nghĩa vụ giao lại là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng), do bị đơn ông Trần Văn G có nghĩa vụ giao lại 25.511.111 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn một trăm mười một đồng).

Ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) được nhận 02 kỷ phần thừa kế trị giá là 357.866.666 đồng (Ba trăm năm mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) và có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai đối với diện tích 85,2m^2 (phần 1) thuộc một phần thửa 41 tờ bản đồ 19 (nay là thửa 41 tờ 19), tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 01/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo). Đồng thời ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) có nghĩa vụ giao lại giá trị chênh lệch cho ông Trần Văn N (bự, bảy N), ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Tuyết S mỗi người là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng).

Ông Trần Văn G được nhận 01 kỷ phần thừa kế trị giá là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng). Ông G và bà Trần Thị Cẩm H có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại diện tích đất 76,7m^2 (phần 3) thuộc một phần thửa 41 tờ bản đồ 19 (nay là thửa 60 tờ 36),

tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 01/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo). Đồng thời ông Trần Văn G có nghĩa vụ giao lại giá trị chênh lệch cho ông Trần Văn N (bự, bảy N), ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Tuyết S mỗi người là 25.511.111 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn một trăm mười một đồng).

Tạm giao ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) quản lý giá trị một phần kỷ phần của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị S1 mỗi người là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng).

Tạm giao ông Trần Văn G quản lý giá trị một phần kỷ phần của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị S1 mỗi người là 25.511.111 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn một trăm mười một đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/6/2021 ông Trần Văn G kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, ông G không đồng ý chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế với giá trị 332.000.000 đồng tương ứng phần đất có diện tích 41,5 m^2 do đất này ông đã được mẹ cho từ trước.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G trình bày: phần đất có diện tích 41,5 m^2 nằm hoàn toàn trong hành lang lộ giới mà buộc ông G trả giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế là gây thiệt hại cho ông G. Phần đất này ông G đã được mẹ cho từ rất lâu, ông G sử dụng làm sân nhà. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông G, sửa bản án sơ thẩm, công nhận phần đất diện tích 41,5 m^2 của ông G là được mẹ cho từ trước, không phải di sản.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hiệu khởi kiện và hàng thừa kế:

Các bên đương sự thống nhất về quan hệ gia đình như sau: Trần Văn Hai (chết năm 1997) và cụ Phan Thị L2 (chết năm 2001) là cha mẹ chung của các bên. Ông Trần Văn N (bự, bảy N) khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Hai và cụ L2 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Cụ Hai và cụ L2 có 08 người con gồm: Trần Văn H, Trần Thị Thanh V, Trần Văn G, Trần Thị S1, Trần Văn T1, Trần Văn N (bự, bảy N), Trần Văn N (nhỏ, tám N) và Trần Thị Tuyết S. Bà S1 chết năm 2020, bà S1 không có chồng, con. Các bên đương sự thống nhất về hàng thừa kế, không ai tranh chấp.

[2] Về di sản:

Ông N, ông H, bà V, bà S cho rằng phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế 236,5m^2 (phần 1, 2, 3) thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ) tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre do hộ cụ Phan Thị L2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử đất năm 2000 là di sản thừa kế do cha mẹ để lại nên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bị đơn ông G không đồng ý vì cho rằng năm 1999 cụ L2 đã cho vợ chồng ông diện tích 35,2m^2, năm 2001 cho thêm khoảng 40m^2, nhà và diện tích đất còn lại là cho ông N thừa hưởng nên là tài sản riêng của vợ chồng ông và ông N, không phải di sản thừa kế.

Căn cứ lời trình bày của các bên có cơ sở xác định thửa đất 41, tờ bản đồ số 19 có nguồn gốc của cụ Trần Văn Hai và cụ Phan Thị L2 mua của người khác. Cụ H chết năm 1997, cụ L2 chết năm 2001, hai cụ chết không để lại di chúc.

Ngày 23/5/2007, ông N có đơn xin thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 153,9m^2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 19. Ngày 21/7/2007, ông G có đơn xin thừa kế diện tích 73,1m^2 thửa 567, tờ bản đồ 19 được tách ra từ thửa 41, tờ bản đồ số 19. Đơn xin thừa kế của ông N và ông G có xác nhận của người thân là bà V, ông N, ông G. Đến ngày 18/8/2007, ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 41, tờ bản đồ số 19 diện tích 153,9m^2; ông G, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 567, tờ bản đồ số 19, diện tích 73,1m^2. Năm 2015, thửa 567, tờ bản đồ số 19 của ông G, bà H được cấp đổi theo dự án Vlap thành thửa 60, tờ bản đồ số 36, diện tích 79,2m^2, tăng 6,1m^2 so với năm 2007. Ngày 26/8/2019, ông N chuyển nhượng cho bà H diện

tích 74,6m^2 thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ số 19. Đến ngày 16/10/2019, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 203, tờ bản đồ số 36, diện tích 74,6m^2. Thửa 41, tờ bản đồ số 19 của ông N diện tích còn lại 79,3m^2. Hiện nay, trên thửa đất 41 có nhà của ông N diện tích 85,2m2 (phần 1), thửa 203 diện tích 74,6m^2 (phần 2) và thửa 60 diện tích 76,7m^2 (phần 3) cùng tờ bản đồ số 36 có hai ngôi nhà của ông G, bà H. Nhà cũ cấp 4 của cụ Hai, cụ L2 không còn.

Ông N không thừa nhận năm 1999 cụ L2 cho đất vợ chồng ông G, bà H nhưng xác nhận khi cụ L2 còn sống vợ chồng ông G, bà H đã cất nhà ở trên đất và quản lý sử dụng đến nay. Tại tờ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/6/1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn ngày 22/6/1999 có nội dung cụ L2 chuyển nhượng cho bà H diện tích 35,2m^2 thửa 41, tờ bản đồ số 19 tại ấp 1, thị trấn B, huyện B để xây dựng nhà ở, có tứ cận Bắc giáp đất nhà bà Phan Thị L2, Nam giáp lộ đi Phú Lễ, Đông giáp hẻm đi, Tây giáp nhà bà Phan Thị L2 và tại phần ý kiến cán bộ địa chính ông Võ Văn Chiến xác nhận *"bà Phan Thị L2 ngụ ấp 1 thị trấn B có nguồn gốc đất thổ cư mang lô 41 tờ 19 DT 227m^2 đất ngoại ô hạng 5 không tranh chấp được hội đồng xét chấp nhận cấp QSD đất, nay chiết cho con một phần d/t 35,2m^2 cất nhà ở riêng"*. Tại đơn xin phép xây dựng của bà H ngày 28/5/1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn B ngày 22/6/1999, bản vẽ nhà ở ngày 31/5/19 99, giấy phép xây dựng số 04 ngày 23/6/1999 của Phòng Công thương nghiệp đều thể hiện diện tích xây dựng là 35,2m^2. Mặc dù năm 1999, cụ L2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên nhưng ông N, ông H, bà V, bà S đều thừa nhận thửa đất trên là của cụ Hai và cụ L2, như vậy cụ L2 có quyền định đoạt đối với thửa đất trên và trong thời gian cụ L2 còn sống không có tranh chấp diện tích đất đã cho với ông G, bà H. Từ đó, có căn xác định năm 1999, cụ L2 đã cho ông G, bà H diện tích 35,2m^2, có quản lý sử dụng thực tế nên diện tích này không còn là di sản của cụ L2.

Ông G cho rằng năm 2001, cụ L2 cho thêm vợ chồng ông diện tích khoảng 40m^2 để mở rộng diện tích đất nhà ở, nhà của cụ L2 và diện tích đất còn lại thì cho ông N thừa hưởng. Sau khi cụ L2 chết, các chị em thống nhất để thửa 41 tờ bản đồ 19 diện tích 73,1m^2 cho ông G hưởng thừa kế, ông N hưởng thừa kế diện tích 153,9 m^2 nhưng lời trình bày này của ông G không được ông N, ông H, bà S, bà V thừa nhận. Ông G không đưa ra được chứng cứ chứng minh vợ chồng ông được cụ L2 cho thêm diện tích 40m^2, ông N cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh được cụ L2 cho nhà và diện tích 153,9m^2. Tại đơn xin thừa kế quyền sử dụng đất của ông N, ông G chỉ có xác nhận của thân nhân là bà V, ông G, ông N, trong khi cụ L2 có 08 người con nhưng không có văn bản từ chối nhận thừa kế của những người còn lại. Như vậy, thủ

tục thừa kế thửa đất 41, tờ bản đồ số 19 từ cụ L2 sang ông N, ông G bà H là chưa đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, đơn xin thừa kế quyền sử dụng đất của ông N, ông G có xác nhận của thân nhân là bà V, như vậy bà V đã thừa nhận việc từ chối nhận thừa kế mà cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà V là gây thiệt hại cho bị đơn. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của ông G, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà V về việc yêu cầu ông G chia kỷ phần thừa kế số tiền 25.511.111 đồng. Đối với yêu cầu của bà V yêu cầu ông N chia một kỷ phần thừa kế, ông N không có kháng cáo nên không xem xét.

[3] Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên buộc các bị đơn trả giá trị một kỷ phần thừa kế và các bên được quyền đăng ký kê khai để được quyền sử dụng, trong khi ông N và ông G, bà H đã được cấp quyền sử dụng đất từ trước. Do đó, cần thiết điều chỉnh lại phần này của bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát chỉ phù hợp một phần nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà V chỉ nhận được một phần di sản trị giá 153.422.222 đồng nên bà V phải chịu án phí số tiền: 153.422.222 đồng x 5% = 7.671.000 đồng.

[6] Kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông G không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn G.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS – ST ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 468, 623, 688, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn ông Trần Văn N (bự, bảy N). Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập chia thừa kế theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H, bà Trần

Thị Tuyết S, bà Trần Thị Thanh V. Buộc bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N), ông Trần Văn G chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 201,3m^2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 19 (nay là thửa 41, tờ bản đồ số 19 và thửa 203, thửa 60, cùng tờ bản đồ số 36), tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị di sản bằng tiền là 1.610.400.000 đồng (Một tỉ sáu trăm mười triệu bốn trăm ngàn đồng), giá trị của một kỷ phần là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng). Trong đó phần di sản thừa kế ông N (nhỏ, tám N) phải chia trị giá bằng tiền là 1.278.400.000 đồng (Một tỉ hai trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng), phần di sản ông G phải chia trị giá bằng tiền là 306.488.889 đồng (Ba trăm lẻ sáu triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi chín đồng). Chia cụ thể như sau:

Ông Trần Văn N (bự, bảy N) được chia 01 kỷ phần thừa kế nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) do bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) có nghĩa vụ giao lại là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng), do bị đơn ông Trần Văn G có nghĩa vụ giao lại 25.511.111 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn một trăm mười một đồng).

Ông Trần Văn H được chia 01 kỷ phần thừa kế nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) do bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) có nghĩa vụ giao lại là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng), do bị đơn ông Trần Văn G có nghĩa vụ giao lại 25.511.111 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn một trăm mười một đồng).

Bà Trần Thị Thanh V được chia 01 kỷ phần thừa kế nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng) do bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) có nghĩa vụ giao lại.

Bà Trần Thị Tuyết S được chia 01 kỷ phần thừa kế nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) do bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) có nghĩa vụ giao lại là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng), do bị đơn ông Trần Văn G có nghĩa vụ giao lại 25.511.111 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn một trăm mười một đồng).

Ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) được nhận 02 kỷ phần thừa kế trị giá là 357.866.666 đồng (Ba trăm năm mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) và được tiếp tục quản lý đối với diện tích 85,2m^2 (phần 3) thuộc một phần thửa 41 tờ bản đồ số 19 (nay là thửa 41 tờ bản đồ số 19), tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 01/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ông Trần Văn G được nhận 01 kỷ phần thừa kế trị giá là 178.933.333 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng). Ông G và bà Trần Thị Cẩm H được tiếp tục quản lý diện tích đất 76,7m^2 (phần 3) thuộc một phần thửa 41 tờ bản đồ 19 (nay là thửa 60, tờ bản đồ số 36), tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 01/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận ông N không yêu cầu đối với diện tích 74,6m^2 đã chuyển nhượng cho bà H và bà H được tiếp tục quản lý thửa 203, tờ bản đồ số 36, diện tích 74,6m^2 tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tạm giao ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) quản lý giá trị một phần kỷ phần của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị S1 mỗi người là 153.422.222 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng).

Tạm giao ông Trần Văn G quản lý giá trị một phần kỷ phần của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị S1 mỗi người là 25.511.111 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm mười một ngàn một trăm mười một đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ + đo đạc + định giá + thu thập quy trình): 5.830.000 đồng (Năm triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng), ông Trần Văn N (bự, bảy N), ông Trần Văn N (nhỏ, tám N), ông Trần Văn G, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Tuyết S mỗi người phải chịu 971.667 đồng (Chín trăm mười bảy ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng). Do ông N (bự, bảy N) đã thanh toán xong nên buộc ông N (nhỏ, tám N), ông G, ông H, bà V, bà S mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho ông N số tiền 971.667 đồng (Chín trăm mười bảy ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc nguyên đơn ông Trần Văn N (bự, bảy N) phải nộp án phí 8.946.666 đồng (Tám triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.912.000 đồng (Năm triệu chín trăm mười hai ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0009134, 0004387 ngày 28/02/2020, ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ ông N phải nộp tiếp số tiền 3.034.666 đồng (ba triệu không trăm ba mươi bốn ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Buộc bị đơn ông Trần Văn N (nhỏ, tám N) phải nộp án phí 17.893.333 đồng (Mười bảy triệu tám trăm chín mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Buộc bị đơn ông Trần Văn G phải nộp án phí 8.946.666 đồng (Tám triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H phải nộp án phí 8.946.666 đồng (Tám triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.913.000 đồng (Năm triệu chín trăm mười ba ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0000202, 0004385 ngày 01/7/2020, ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ ông H phải nộp tiếp số tiền 3.033.666 đồng (Ba trệu không trăm ba mươi ba ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh V phải nộp án phí 7.671.000 đồng (bảy triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.913.000 đồng (Năm triệu chín trăm mười ba ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0000242, 0004386 ngày 15/7/2020, ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ bà V phải nộp tiếp số tiền 1.758.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết S phải nộp án phí 8.946.666 đồng (Tám triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.913.000 đồng (Năm triệu chín trăm mười ba ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0000243, 0004388 ngày 15/7/2020, ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ bà S phải nộp tiếp số tiền 3.033.666 đồng (ba triệu không trăm ba mươi ba ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn G không phải chịu án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông G số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007712 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại

các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng